

1/10/1

Any

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI	
Số: 2406	
Ngày	22-02-2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2015

23 -02- 2016

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp xin gửi lại toàn bộ bản Báo cáo tài chính Quý 04/2015 đã sửa đổi kèm theo.

Lý do sửa đổi là: Do sơ sót kế toán nên Công ty điều chỉnh một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NHNO
HIỆU TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP
CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Đỗ Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

(Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	211,482,604,198	159,918,539,339	740,616,376,286	601,450,359,924
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		228,974,688,410	181,415,869,109	784,451,781,752	632,693,721,139
- Phí nhân tái bảo hiểm	01.2		10,879,411,588	1,806,100,863	40,351,256,799	24,201,827,894
- Tang (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		28,371,495,800	23,303,430,633	84,186,662,265	55,445,189,109
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	19,886,699,802	18,144,204,892	55,756,771,537	56,827,143,561
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		17,486,446,980	22,241,148,966	53,474,674,225	57,640,600,771
- Tang (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(2,400,252,822)	4,096,944,074	(2,282,097,312)	813,457,210
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		191,595,904,396	141,774,334,447	684,859,604,749	544,623,216,363
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		4,256,506,641	3,160,641,363	14,549,844,756	7,667,252,373
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	4,251,666,641	3,160,641,363	14,536,644,756	7,667,252,373
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	4,840,000	-	13,200,000	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		195,852,411,037	144,934,975,810	699,409,449,505	552,290,468,736
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		54,003,929,098	48,570,747,466	189,170,271,332	184,506,842,849
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		54,615,305,737	49,590,900,760	193,382,869,952	199,024,473,088
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		611,376,639	1,020,153,294	4,212,598,620	14,517,630,239
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		562,635,943	32,047,288,468	10,029,755,069	37,486,266,560
8. Tang (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(8,310,791,051)	(7,364,678,206)	21,587,791,152	(43,978,005,715)
9. Tang (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(1,821,917,973)	(3,826,408,584)	5,620,230,636	(44,677,010,124)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	46,952,420,077	12,985,189,376	195,108,076,779	147,719,580,698
11. Tang (giảm) dự phòng dao động lớn	16		2,223,676,529	(1,178,519,091)	7,713,283,641	5,992,549,483
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	53,269,239,065	31,566,112,471	182,253,877,007	99,825,209,284

Trong đó:									
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1			32,314,121,000	15,667,626,908	123,669,824,340	55,466,495,243		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2			19,755,127,996	15,898,485,563	58,584,052,667	44,358,714,041		
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18			102,445,335,671	43,372,782,756	385,075,237,427	253,537,339,465		
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19			93,407,075,366	101,562,193,054	314,334,212,078	298,753,129,271		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20								
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21								
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22								
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29		12,988,209,218	11,341,340,380	47,524,269,244	43,199,471,926		
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30		12,973,285	50,385,053	64,834,352	(5,196,694,545)		
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25			12,975,235,933	11,290,955,327	47,459,434,892	48,396,166,471		
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1		79,450,938,839	45,926,978,244	256,952,134,672	199,764,282,486		
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30			26,931,372,460	66,926,170,137	104,841,512,298	147,385,013,256		
23. Thu nhập khác	31			144,764,369	506,970,289	335,787,675	690,584,850		
24. Chi phí khác	32			75,760,438	10,778,760	95,487,072	139,314,949		
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			69,003,931	496,191,529	240,300,603	551,269,901		
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50			27,000,376,391	67,422,361,666	105,081,812,901	147,936,283,157		
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		5,977,353,256	14,887,039,719	23,254,269,288	32,700,422,447		
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32							
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			21,023,023,135	52,535,321,947	81,827,543,613	115,235,860,710		
30. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70								

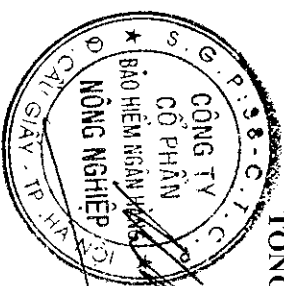
LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

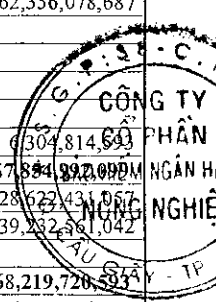
Địa chỉ: Tầng 06 - 29T1 - Hoàng Đạo Thúy - Cầu Giấy - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01 tháng 10 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		945,158,283,520	942,374,439,666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91,764,644,878	148,420,158,519
1. Tiền	111	V.01	44,764,644,878	70,420,158,519
2. Các khoản tương đương tiền	112		47,000,000,000	78,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	651,225,291,700	584,225,291,700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		651,225,291,700	584,225,291,700
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,385,217,925	72,204,618,232
1. Phải thu của khách hàng	131		51,063,378,504	53,975,678,888
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	29,530,802,265	35,390,499,990
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		21,532,576,239	18,585,178,898
2. Trả trước cho người bán	132		791,759,309	2,882,526,218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19,219,199,012	19,803,591,633
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,689,118,900)	(4,457,178,507)
IV. Hàng tồn kho	140		1,638,542,877	1,008,485,836
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,638,542,877	1,008,485,836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70,511,764,836	68,660,893,280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68,513,084,331	62,356,078,687
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.25.3	68,513,084,331	62,356,078,687
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,998,680,505	6,304,814,593
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190		63,632,821,304	67,884,992,090
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	V.25.5	26,222,178,235	28,623,431,066
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		37,410,643,069	39,261,561,024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		348,254,785,374	468,219,720,597
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6,240,968,670	6,220,968,670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6,240,968,670	6,220,968,670
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		240,968,670	220,968,670
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134,508,815,821	136,027,201,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	72,721,598,562	74,509,698,713
- Nguyên giá	222		103,676,959,945	103,676,959,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,955,361,383)	(29,167,261,232)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61,787,217,259	61,517,502,343
- Nguyên giá	228		63,938,089,433	63,451,677,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,150,872,174)	(1,934,175,272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		201,500,058,302	322,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		58,302	161,000,058,302
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	201,500,000,000	161,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,004,942,581	3,971,492,565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,004,942,581	3,971,492,565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,293,413,068,894	1,410,594,160,259



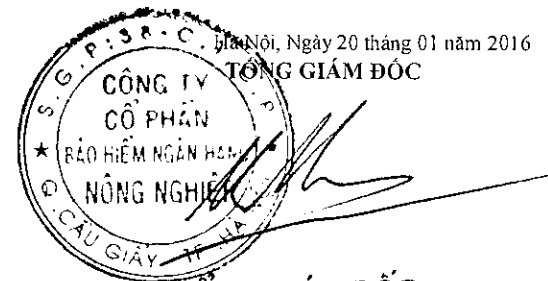
NGUỒN VỐN					
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			736,372,929,606	713,577,044,106
I. Nợ ngắn hạn	310			734,560,455,657	712,813,677,324
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		-	-
2. Phải trả cho người bán	312			47,407,501,311	61,152,372,003
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		47,104,339,798	60,446,274,003
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			303,161,513	706,098,000
3. Người mua trả tiền trước	313			-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		8,696,808,168	8,340,722,793
5. Phải trả người lao động	315			57,932,348,237	43,861,476,301
6. Chi phí phải trả	316	V.17		-	-
7. Phải trả nội bộ	317			-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		7,989,623,249	6,454,181,686
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1			6,811,898,273	6,102,189,400
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			30,916,283,827	34,381,123,827
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4		574,805,992,592	552,521,611,314
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1			411,527,688,580	383,156,192,780
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2			110,459,619,718	118,770,410,769
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3			52,818,684,294	50,595,007,765
II. Nợ dài hạn	330			1,812,473,949	763,366,782
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333			5,000,000	5,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			1,807,473,949	758,366,782
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400			557,040,139,288	536,017,116,153
Vốn chủ sở hữu	410	V.22		557,040,139,288	536,017,116,153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			12,000,000,000	12,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			36,767,680,241	22,194,424,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-	14,573,256,152
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			21,473,317,671	17,381,940,490
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			120,697,541,376	103,765,895,822
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			1,293,413,068,894	1,249,594,160,259

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trung

MM



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

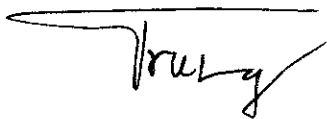
Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00	40,823,499,354	37,865,285,078
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01	-	-
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	238,917,282,861	178,775,182,829
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	6,707,101,383	338,919,405
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	351,307,987,200	300,729,837,793
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(55,915,093,090)	(43,478,877,802)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	06	(65,667,179,924)	(45,576,057,500)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(28,405,516,020)	(33,631,769,325)
8. Trả tiền cho CBCNV	08	(22,228,598,138)	(25,709,054,374)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(11,436,965,909)	(15,443,804,775)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(357,732,727,112)	(265,884,265,261)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(14,722,791,897)	(12,254,825,912)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	(111,201,012,047)	(85,752,181,018)
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21	-	-
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	10,542,268,722	25,197,462,848
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(121,743,280,769)	(109,122,720,230)
5. Tiền mua TSCĐ	25	-	(1,826,923,636)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	9,478,718,283	4,448,393,705
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	9,478,718,283	4,244,393,705
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	-	204,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(60,898,794,410)	(43,438,502,235)
Tiền tồn đầu kỳ	60	152,663,439,288	222,123,913,189
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	91,764,644,878	178,685,410,954


Lập biểu

Kế toán trưởng

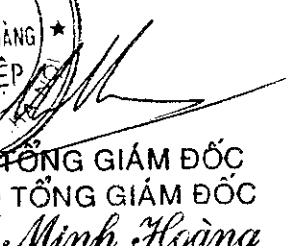



Hà Nội ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Tầng 06-Tòa nhà 29T1-Hoàng Đạo Thúy-Cầu Giấy - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 -2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

b) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự

phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 25 – 30 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 5 năm
- Phương tiện vận tải 6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác 4 năm

Tài sản cố định vô hình

(i) **Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng vô thời hạn và do đó không được trích khấu hao.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

g) **Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

h) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

i) **Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) **Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty.

j) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

k) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

l) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

m) Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty không được phép rút khoản ký quỹ này cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

o) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhuợng tái bảo hiểm

Phí nhợng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhợng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhợng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhợng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(k)(i). Số dư hoa hồng nhợng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhợng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhợng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhợng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhợng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

p) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR)

tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

q) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

r) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

u) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 30/09/2015
- Tiền mặt	3,125,314,411	991,603,383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,639,330,467	69,428,555,136
- Tương đương Tiền	47,000,000,000	78,000,000,000
Cộng	91,764,644,878	148,420,158,519

2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 30/09/2015
	VND	VND
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	17,890,749,547	19,944,991,287
Trong đó:	-	-
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	16,935,868,376	15,642,900,157
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	18,050,733	146,973,664
+ Phải thu của nhà ĐBH	936,830,438	4,155,117,466
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	2,445,934,903	2,848,758,354
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	9,194,117,815	12,596,750,349
- Phải thu khác của khách hàng	21,532,576,239	18,585,178,898
Cộng	51,063,378,504	53,975,678,888

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	71,782,807,963	6,459,951,902	21,969,862,030	3,464,338,050	103,676,959,945
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	71,782,807,963	6,459,951,902	21,969,862,030	3,464,338,050	103,676,959,945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,417,017,225	5,902,840,154	12,456,945,313	2,390,458,540	29,167,261,232
- Tăng trong năm	727,838,351	281,299,228	573,943,322	205,019,250	1,788,100,151
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9,144,855,576	6,184,139,382	13,030,888,635	2,595,477,790	30,955,361,383
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	63,365,790,738	557,111,748	9,512,916,717	1,073,879,510	74,509,698,713
- Tại ngày cuối năm	62,637,952,387	275,812,520	8,938,973,395	868,860,260	72,721,598,562

4. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	60,047,582,108	3,404,095,507	63,451,677,615
- Tăng trong kỳ	-	486,411,818	486,411,818
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60,047,582,108	3,890,507,325	63,938,089,433
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1,934,175,272	1,934,175,272
- Tăng trong kỳ	-	216,696,902	216,696,902
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,150,872,174	2,150,872,174
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	60,047,582,108	1,469,920,235	61,517,502,343
- Tại ngày cuối kỳ	60,047,582,108	1,739,635,151	61,787,217,259

5. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 30/6/2015
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1,638,765,829	1,588,160,005
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	29,160,932,307	28,522,213,117
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1,942,540,425	3,228,938,360
Phải trả bồi thường bảo hiểm	7,172,541,128	5,627,459,418
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	2,891,877,621	15,637,110,460
Phải trả khác	4,297,682,488	5,842,392,643
Cộng	47,104,339,798	60,446,274,003

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số dư tại 30/09/2015	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư tại 31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	2,050,317,768	4,917,975,135	4,761,959,668	2,205,863,847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,014,813,189	6,024,380,401	6,061,840,334	5,977,353,256
Thuế thu nhập cá nhân	76,095,871	1,146,745,129	972,831,284	250,009,716
Thuế thu nhập đại lý	198,592,005	210,023,831	145,034,487	263,581,349
Thuế khác (nhà thầu)	903,960		903,960	
	8,340,722,793	12,299,124,496	11,942,569,733	8,696,808,168

7. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư đầu kỳ trước (tại ngày 01/10/2014)	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	10,670,838,018	8,811,463,116	11,620,147,455	70,068,898,763	479,272,947,352
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	5,843,959,660	52,535,321,947	58,379,281,607
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6,021,374,796	6,021,374,796
Số dư cuối kỳ trước (tại ngày 31/12/2014)	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	10,670,838,018	8,811,463,116	17,464,107,115	116,582,845,914	531,630,854,163
Số dư đầu kỳ trước (tại ngày 01/10/2015)	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	22,194,424,089	14,573,256,152	17,381,940,490	103,765,895,422	536,017,116,153
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	14,573,256,152	-	4,091,377,181	21,023,023,135	39,687,656,468
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	14,573,256,152	-	4,091,377,181	18,664,633,333
Số dư cuối kỳ này (tại ngày 31/12/2015)	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	36,767,680,241	-	21,473,317,671	120,697,541,376	557,040,139,288

b. Các Cổ đông lớn của Công ty

	31/12/2015		30/09/2015	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32%	195.000.000.000	51,32%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Các cổ đông phổ thông	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	380.000.000.000	100,00%	380.000.000.000	100,00%

c) Số lượng cổ phiếu

	30/09/2015	30/06/2015
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

8. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Giai đoạn từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
Phí bảo hiểm gốc	231,374,026,912	183,901,407,925
Bảo hiểm con người	166,095,242,555	112,193,075,304
Bảo hiểm tài sản	16,716,983,868	30,813,935,804
Bảo hiểm hàng hoá	1,103,828,685	1,390,077,459
Bảo hiểm xe cơ giới	40,023,318,948	32,782,718,876
Bảo hiểm cháy	4,783,145,346	4,285,556,556
Bảo hiểm tàu thuyền	2,096,647,116	2,290,603,537
Bảo hiểm trách nhiệm	19,918,182	144,011,371
Bảo hiểm nông nghiệp	-	1,429,018

Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	-2,399,338,502	-2,485,538,816
Bảo hiểm con người	-26,001,541	-48,388,402
Bảo hiểm tài sản	-1,922,130,315	-1,967,596,006
Bảo hiểm hàng hoá	0	-53,084,435
Bảo hiểm xe cơ giới	-342,881,203	-185,905,981
Bảo hiểm cháy	-64,532,642	-11,164,000
Bảo hiểm tàu thuyền	-43,792,801	-100,543,379
Bảo hiểm trách nhiệm	0	-118,856,613
Phí nhận tái bảo hiểm	10,879,411,588	1,806,100,863
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	10,840,063,195	1,391,859,986
Bảo hiểm hàng hoá	(13,056)	4,061,601
Bảo hiểm hàng không	-	394,360
Bảo hiểm xe cơ giới	-	394,360
Bảo hiểm cháy	-	-
Bảo hiểm tàu thuyền	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	39,361,449	378,237,835
Bảo hiểm nông nghiệp	-	3,395,373

9. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Bảo hiểm con người	-	-
Bảo hiểm tài sản	12,120,207,508	16,751,875,003
Bảo hiểm hàng hoá	495,310,592	403,703,303
Bảo hiểm xe cơ giới	783,891,234	457,036,241
Bảo hiểm cháy	3,018,353,365	3,830,845,977
Bảo hiểm tàu thuyền	871,830,317	1,135,126,494
Bảo hiểm trách nhiệm	4,853,964	(339,443,350)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	2,005,298
Bảo hiểm nông nghiệp	192,000,000	-
Cộng	17,486,446,980	22,241,148,966

10. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Bảo hiểm con người	35,406,223,577	24,985,268,783
Bảo hiểm tài sản	1,096,374,358	7,597,364,498
Bảo hiểm hàng hoá		-
Bảo hiểm xe cơ giới	16,452,794,667	13,872,754,322
Bảo hiểm cháy		65,835,758
Bảo hiểm tàu thuyền	73,425,500	1,893,975,728
Cộng	53,028,818,102	48,415,199,089

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nhân viên	39,933,629,955	16,354,216,317
Chi phí vật liệu	2,320,544,079	2,101,441,544
Chi phí đồ dùng văn phòng	864,826,023	1,530,333,463
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,010,822,008	1,797,780,484
Thuế, phí và lệ phí	3,438,081,818	2,540,858,714
Chi phí dự phòng	231,940,393	233,569,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,848,635,229	7,169,193,892
Chi phí bằng tiền khác	20,802,459,334	14,199,583,996
Cộng	79,450,938,839	45,926,978,244

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP

Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NTP

